

Số: /20.../NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

Dự thảo 2

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách
hỗ trợ tạo việc làm**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết điểm c Khoản 3 Điều 9, điểm b Khoản 4 Điều 9, Khoản 10 Điều 9, điểm b Khoản 2 Điều 10, Khoản 4 Điều 11, Khoản 1 Điều 12, Khoản 3 Điều 14, Khoản 1 Điều 55 của Luật số 74/2025/QH15 về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Luật số 74/2025/QH15.
- Cơ sở sản xuất, kinh doanh vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 9 của Luật số 74/2025/QH15.
- Cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm là việc Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm để cho vay đối với các đối tượng vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật số 74/2025/QH15 nhằm tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm cho bản thân người

lao động hoặc người lao động khác, bao gồm:

- a) Tạo việc làm là tạo việc làm mới cho người lao động;
- b) Duy trì việc làm là duy trì việc làm hiện có của người lao động được ổn định, phát triển;
- c) Mở rộng việc làm là tăng quy mô sản xuất kinh doanh, thu hút thêm lao động mới hoặc tạo thêm việc làm khác.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh được quy định như sau:

a) Người lao động của doanh nghiệp nhỏ và vừa là người lao động có giao kết hợp đồng lao động với doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động;

b) Người lao động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm người lao động có giao kết hợp đồng lao động với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thành viên góp vốn và góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thành viên góp vốn, sử dụng sản phẩm, dịch vụ và góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thành viên không góp vốn, chỉ góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Người lao động của tổ hợp tác bao gồm người lao động có giao kết hợp đồng lao động với tổ hợp tác; thành viên của tổ hợp tác;

d) Người lao động của hộ kinh doanh bao gồm người lao động có giao kết hợp đồng lao động với hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh (trừ trường hợp thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh); thành viên hộ gia đình của chủ hộ kinh doanh.

4. Người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo có nơi ở hiện tại thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong phạm vi của Nghị định này bao gồm: thôn, tổ dân phố, xã, phường, đặc khu đặc biệt khó khăn thuộc vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các địa bàn khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên; hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên; hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động cư trú hợp pháp tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc uỷ quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Chương II

CHO VAY HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM

Điều 5. Mức vay

1. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, mức vay tối đa là 10 tỷ đồng và không quá 300 triệu đồng/người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

2. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, mức vay tối đa là 05 tỷ đồng và không quá 300 triệu đồng/người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

3. Đối với người lao động, mức vay tối đa là 300 triệu đồng.

4. Tổng dư nợ các dự án vay vốn với mục đích hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm của cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc người lao động tại Ngân hàng Chính sách xã hội không vượt mức cho vay tối đa theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

5. Mức vay cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

Điều 6. Thời hạn vay vốn

Thời hạn vay vốn tối đa 120 tháng. Thời hạn vay vốn cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

Điều 7. Lãi suất vay vốn

1. Đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng 125% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Đối với đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ

tướng Chính phủ quy định.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 8. Điều kiện bảo đảm tiền vay

Đối với mức vay trên 300 triệu đồng, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Điều 9. Hồ sơ vay vốn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh

1. Phương án sử dụng vốn vay theo mẫu do Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành.

2. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã; giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác; giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; giấy phép kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (nếu có).

3. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Luật Việc làm (nếu có), bao gồm:

a) Danh sách người lao động thuộc các trường hợp: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của ít nhất một trong các loại giấy tờ sau: giấy xác nhận khuyết tật của người lao động là người khuyết tật; giấy khai sinh hoặc giấy xác nhận cư trú hoặc giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân hoặc xác nhận về dân tộc được tra cứu trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động là người dân tộc thiểu số theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc các loại giấy tờ hợp pháp khác do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định người có tên là người dân tộc thiểu số; giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù của người lao động là người đã chấp hành xong án phạt tù; giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc của người lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của người lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của ít nhất một trong các loại giấy tờ sau: hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của những người lao động trong danh sách; danh sách thành viên góp vốn và góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác

xã; danh sách thành viên góp vốn, sử dụng sản phẩm, dịch vụ và góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; danh sách thành viên không góp vốn, chỉ góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; danh sách thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác; giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, xác nhận thông tin thành viên trong hộ gia đình trên tài khoản định danh mức độ 02 của người lao động là chủ hộ kinh doanh theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm đối với mức vay trên 300 triệu đồng.

Điều 10. Hồ sơ vay vốn đối với người lao động

1. Phương án sử dụng vốn vay theo mẫu do Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành.

2. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 (nếu có) như sau:

a) Đối với người lao động là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, giấy tờ chứng minh bao gồm bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của các loại giấy tờ sau:

Giấy khai sinh hoặc giấy xác nhận cư trú hoặc giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân hoặc xác nhận về dân tộc được tra cứu trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc các loại giấy tờ hợp pháp khác do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định dân tộc của người lao động;

Giấy tờ chứng minh thuộc hộ nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Đối với người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giấy tờ chứng minh bao gồm bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của các loại giấy tờ sau:

Giấy khai sinh hoặc giấy xác nhận cư trú hoặc giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân hoặc xác nhận về dân tộc được tra cứu trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc các loại giấy tờ hợp pháp khác do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định dân tộc của người lao động;

Giấy tờ chứng minh thuộc hộ nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền.

c) Đối với người lao động là người khuyết tật, giấy tờ chứng minh là bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của giấy xác nhận khuyết tật của người lao động.

d) Đối với người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, giấy tờ chứng minh bao gồm:

Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của giấy xác nhận khuyết tật của người khuyết tật;

Xác nhận thông tin thành viên hộ gia đình trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

đ) Đối với người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, giấy tờ chứng minh là bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của quyết định trợ cấp hằng tháng đối với người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng.

Điều 11. Trình tự, thủ tục vay vốn

1. Đối tượng vay vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 có nhu cầu vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm lập hồ sơ vay vốn gửi Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn. Trường hợp không ra quyết định phê duyệt thì Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo cho người lao động; cơ sở sản xuất, kinh doanh bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 12. Xử lý nợ rủi ro vốn vay

Xử lý nợ rủi ro vốn vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ chế xử lý nợ rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương III

CHO VAY HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 13. Mức vay

1. Mức vay tối đa 100% tổng chi phí người lao động phải trả trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp.

2. Mức vay cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn; tổng chi phí người lao động phải trả trước khi đi làm việc ở nước ngoài và các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước tại thời điểm phê duyệt cho vay; khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

Điều 14. Điều kiện bảo đảm tiền vay

Đối với mức vay trên 300 triệu đồng, người lao động vay vốn phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Điều 15. Thời hạn vay vốn

Thời hạn vay vốn tối đa bằng thời hạn hợp đồng đưa người lao động đi làm

việc ở nước ngoài, không bao gồm thời gian gia hạn hợp đồng.

Điều 16. Lãi suất vay vốn

1. Đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng 125% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Đối với đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 17. Hồ sơ vay vốn

1. Giấy đề nghị vay vốn theo mẫu do Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành.

2. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 (nếu có) như sau:

a) Đối với người lao động là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, giấy tờ chứng minh bao gồm bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của các loại giấy tờ:

Giấy khai sinh hoặc giấy xác nhận cư trú hoặc giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân hoặc xác nhận về dân tộc được tra cứu trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc các loại giấy tờ hợp pháp khác do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định dân tộc của người lao động;

Giấy tờ chứng minh thuộc hộ nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền.

b) Đối với người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giấy tờ chứng minh bao gồm bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của các loại giấy tờ:

Giấy khai sinh hoặc giấy xác nhận cư trú hoặc giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân hoặc xác nhận về dân tộc được tra cứu trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc các loại giấy tờ hợp pháp khác do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định dân tộc của người lao động;

Giấy tờ chứng minh thuộc hộ nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động với doanh nghiệp dịch vụ hoặc đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của hộ chiếu còn thời hạn của người lao động.

5. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (nếu có).

6. Các giấy tờ có liên quan đến tài sản bảo đảm đối với mức vay trên 300 triệu đồng.

Điều 18. Trình tự, thủ tục vay vốn

1. Người lao động có nhu cầu vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lập hồ sơ vay vốn gửi Ngân hàng Chính sách xã hội nơi giải quyết thủ tục cho vay theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn. Trường hợp không ra quyết định phê duyệt thì Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo cho người lao động bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 19. Xử lý nợ rủi ro vốn vay

Xử lý nợ rủi ro vốn vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ chế xử lý nợ rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương IV

CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM CÔNG

Điều 20. Thông báo chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thực hiện chính sách việc làm công, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện; chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được và nhu cầu sử dụng lao động tham gia thực hiện chính sách việc làm công.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai tại trụ sở, các nơi sinh hoạt cộng đồng và thông báo trên các phương tiện truyền thông của cấp xã về các nội dung thông báo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời gian ít nhất 05 ngày làm việc.

Điều 21. Đăng ký tham gia việc làm công

1. Người lao động có nhu cầu tham gia việc làm công đăng ký tham gia chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hợp pháp. Nội dung đăng ký bao gồm:

- a) Họ và tên, giới tính;
- b) Ngày, tháng, năm sinh;
- c) Số căn cước công dân hoặc căn cước; ngày cấp, nơi cấp;
- d) Trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ kỹ năng nghề (nếu có);
- đ) Địa chỉ cư trú;

e) Diện đối tượng ưu tiên (nếu có): người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách người lao động có nhu cầu tham gia việc làm công; niêm yết công khai tại trụ sở, các nơi sinh hoạt cộng đồng và thông báo trên các phương tiện truyền thông của cấp xã trong thời gian ít nhất 05 ngày làm việc.

Điều 22. Lựa chọn người lao động tham gia việc làm công

Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các nhà thầu (nếu có), Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, đại diện cộng đồng dân cư hưởng lợi từ chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công lựa chọn người lao động tham gia việc làm công trong danh sách người lao động đăng ký tham gia trên cơ sở nguyên tắc công khai, minh bạch và theo thứ tự như sau:

1. Các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật số 74/2025/QH15.
2. Người lao động là nạn nhân bị mua bán.
3. Người lao động thuộc hộ gia đình hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.
4. Người lao động cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện chương trình, dự án, hoạt động.

Điều 23. Chế độ đối với người lao động có quan hệ lao động tham gia việc làm công

Người sử dụng lao động có sử dụng lao động tham gia việc làm công phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động và đảm bảo các chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật lao động, đồng thời thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với nhóm lao động đặc thù theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Tiền công đối với người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia của cộng đồng

Đối với các chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công theo hình thức lựa chọn nhà thầu là tham gia thực hiện của cộng đồng theo

quy định của pháp luật về đầu thầu thì tiền công của người lao động được thanh toán trên cơ sở thỏa thuận giữa những người lao động và căn cứ thời gian thực tế làm việc, khối lượng, chất lượng công việc người lao động đã thực hiện, cụ thể như sau:

1. Đối với người lao động làm việc đủ 8 giờ trong 1 ngày và 26 ngày trong 1 tháng thì tiền công tính theo tháng và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tại nơi thực hiện dự án, hoạt động;

2. Đối với người lao động làm việc không đủ 8 giờ trong 1 ngày hoặc 26 ngày trong 1 tháng thì tiền công tính theo giờ và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tại nơi thực hiện chương trình, dự án, hoạt động chia 26 ngày và chia 8 giờ;

3. Trường hợp người lao động làm thêm giờ theo quy định tại Khoản 3 Điều 27 Nghị định này thì được thanh toán tiền công tính theo giờ quy định tại Khoản 2 Điều này cho những giờ làm thêm như sau:

- a) Vào ngày thường, ít nhất bằng 150%;
- b) Vào ngày nghỉ hằng tuần, ít nhất bằng 200%;
- c) Vào ngày nghỉ lễ, tết, ít nhất bằng 300%.

Điều 25. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng

Việc tổ chức, sắp xếp thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi do những người lao động làm việc theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng thỏa thuận phải đảm bảo các quy định sau đây:

- 1. Thời giờ làm việc không quá 8 giờ trong 01 ngày;
- 2. Mỗi tuần được nghỉ ít nhất 1 ngày (24 giờ liên tục). Trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể nghỉ hằng tuần, thì được nghỉ tính bình quân 01 tháng ít nhất 04 ngày;
- 3. Trường hợp phải làm thêm giờ thì tổng số giờ làm việc và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày.

Điều 26. An toàn, vệ sinh lao động của người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng

1. Người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng được hưởng các chế độ an toàn, vệ sinh lao động như sau:

- a) Được hỗ trợ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động khi làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của Chính phủ về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động và các văn bản hướng dẫn;

b) Được tham gia và hưởng bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện theo quy định của Chính phủ về bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động;

c) Được chủ đầu tư cung cấp thông tin về an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

d) Được chủ đầu tư mua bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng và bảo hiểm bắt buộc đối với trách nhiệm nghề nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

2. Người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng có nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như sau:

a) Chịu trách nhiệm về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với những người có liên quan trong quá trình lao động;

c) Thông báo với chính quyền địa phương để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an toàn, vệ sinh lao động;

d) Thực hiện khai báo tai nạn lao động với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng như sau:

a) Tạo điều kiện để người lao động được làm việc trong môi trường an toàn, vệ sinh lao động và được hưởng các chế độ quy định tại các điểm a và b Khoản 1 Điều này;

b) Bảo đảm các chế độ đối với người lao động quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều này;

c) Phối hợp và tạo điều kiện để người lao động thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Khoản 2 Điều này.

Chương V

HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN, NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀ THANH NIÊN

Điều 27. Nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo nghề

1. Người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, bao gồm:

a) Hỗ trợ đào tạo theo mức thu học phí thực tế của cơ sở đào tạo.

Đối với người lao động ở khu vực nông thôn mức hỗ trợ tối đa 4 triệu

đồng/người/khoá học.

Đối với người lao động là thanh niên, tổng mức hỗ trợ đối với các điểm a, điểm b và điểm c không vượt quá 12 tháng tiền lương cơ sở. Trường hợp vượt quá, ưu tiên thanh toán theo thứ tự điểm a, điểm b, điểm c;

b) Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo là 50.000 đồng/người/ngày;

c) Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi cư trú hợp pháp đến địa điểm đào tạo theo định mức như sau: 200.000 đồng/người/khoá học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; 300.000 đồng/người/khoá học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên.

2. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng của ngân sách địa phương và huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức hỗ trợ cao hơn, nội dung hỗ trợ ngoài các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 28. Điều kiện hỗ trợ đào tạo nghề

1. Người lao động ở khu vực nông thôn được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có nhu cầu.

2. Người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có đủ các điều kiện sau:

a) Có nhu cầu đào tạo trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng;

b) Chưa được hỗ trợ đào tạo nghề từ nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng.

Điều 29. Hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề

1. Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Giấy tờ chứng minh người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 là bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử của một trong các giấy tờ sau đây:

a) Quyết định xuất ngũ đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân; quyết định hoàn thành nghĩa vụ dân quân tự vệ;

b) Giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện đối với thanh niên tình

nguyên hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

3. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử của chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng nhận hoàn thành khóa học trừ trường hợp đặt hàng đào tạo theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

4. Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trừ trường hợp đặt hàng đào tạo theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

Điều 30. Trình tự, thủ tục hỗ trợ đào tạo nghề

1. Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cư trú hợp pháp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề, cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên theo quy định tại Điều 4 Nghị định này quyết định việc hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động, nếu không hỗ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên ký hợp đồng đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng với cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

Điều 31. Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề

Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động tài trợ hợp pháp khác.

Chương VI

CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 32. Nội dung và mức chi hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Giáo dục định hướng trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm:

a) Chi phí đào tạo theo chi phí thực tế, tối đa 530.000 đồng/người/khóa học;

b) Tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo là 50.000 đồng/người/ngày;

c) Tiền ở trong thời gian đào tạo là 400.000 đồng/người/tháng

c) Tiền đi lại cho người lao động từ nơi cư trú hợp pháp đến địa điểm đào tạo theo định mức như sau: 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên.

2. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, bao gồm:

a) Chi phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa 4 triệu đồng/người/khoá học;

b) Đào tạo ngoại ngữ theo mức cụ thể của từng khóa học và thời gian học thực tế, tối đa 4 triệu đồng/người/khóa học;

d) Tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo là 50.000 đồng/người/ngày;

đ) Tiền ở trong thời gian đào tạo là 400.000 đồng/người/tháng;

đ) Tiền đi lại cho người lao động từ nơi cư trú hợp pháp đến địa điểm đào tạo theo định mức như sau: 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên.

3. Hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thỏa thuận

a) Người lao động tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề theo yêu cầu của hợp đồng cung ứng giữa doanh nghiệp Việt Nam với đối tác nước ngoài được hỗ trợ một phần chi phí bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề, đào tạo ngoại ngữ, mức hỗ trợ bằng 70% chi phí đào tạo của từng khóa học của cơ sở đào tạo nhưng không quá mức hỗ trợ quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Người lao động tham gia các chương trình đào tạo trình độ cao theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và nước tiếp nhận lao động được hỗ trợ chi phí đào tạo theo thỏa thuận giữa hai Chính phủ.

4. Hỗ trợ chi phí khác cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm:

a) Lệ phí làm hộ chiếu theo mức quy định về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam;

b) Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp theo mức quy định của pháp luật về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp;

c) Lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động;

d) Chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực tế của cơ sở y tế được phép thực hiện khám sức khỏe đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

5. Trường hợp người lao động đồng thời thuộc hai hay nhiều đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật số 74/2025/QH15 thì chỉ được hưởng một lần các khoản hỗ trợ quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

Điều 33. Hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật số 74/2025/QH15 như sau:

a) Trường hợp người lao động là người có công với cách mạng, giấy tờ chứng minh là bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử của một trong các loại giấy tờ sau: quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận là người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; quyết định phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; bằng Anh hùng; bằng Có công với nước.

b) Trường hợp người lao động là thân nhân của người có công với cách mạng, giấy tờ chứng minh là giấy xác nhận thân nhân của người có công với cách mạng theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

c) Trường hợp người lao động là người dân tộc thiểu số, thông tin về dân tộc của người lao động được khai thác trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động;

d) Trường hợp người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo: thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo được khai thác trên cơ sở dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền và thông tin về thành viên hộ gia đình của người lao động được khai thác trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động và;

đ) Trường hợp người lao động là người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật về đất đai, giấy tờ chứng minh bao gồm:

Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử của quyết định thu hồi đất của hộ gia đình;

Thông tin về các thành viên hộ gia đình khai thác trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động.

e) Trường hợp người lao động là người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa

vụ tham gia công an nhân dân, giấy tờ chứng minh là bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử của quyết định xuất ngũ, quyết định hoàn thành nghĩa vụ dân quân tự vệ;

g) Trường hợp người lao động là thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng, giấy tờ chứng minh là bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử của giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện.

3. Bản sao hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động với doanh nghiệp dịch vụ hoặc đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; bản sao có chứng thực hợp đồng cá nhân giữa người lao động với chủ sử dụng lao động nước ngoài và xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân.

4. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử của hộ chiếu và thị thực.

5. Hoá đơn hoặc biên lai thu tiền khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp.

6. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử của chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, của người lao động làm cơ sở thanh toán chi phí ăn, ở trong thời gian đào tạo trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại Khoản 3 Điều 34 Nghị định này.

7. Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại Khoản 3 Điều 34 Nghị định này.

Điều 34. Trình tự, thủ tục hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cư trú hợp pháp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Điều 4 Nghị định này quyết định việc hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động, nếu không hỗ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề; ngoại ngữ, cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký hợp đồng đặt hàng giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề; ngoại ngữ với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

Điều 35. Kinh phí thực hiện

Kinh phí hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành. Riêng kinh phí hỗ trợ người lao động có đất thu hồi thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 và 4 Điều 30 Nghị định này, các Nghị định của Chính phủ và các điều khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 61/2015/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;
 - b) Nghị định số 74/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;
 - c) Điều 1 và Mẫu số 1 Phụ lục kèm theo Nghị định số 104/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;
 - d) Điều 52 và mục 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 129/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Điều 37. Trách nhiệm tổ chức thi hành

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm sau đây:
 - a) Giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;
 - b) Tổ chức thực hiện, theo dõi thi hành và kiểm tra chuyên ngành, giám sát việc thực hiện Nghị định này;
 - c) Tổng hợp thông tin về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chủ trì, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công.

Hàng năm, trước ngày 05 tháng 12, báo cáo Bộ Nội vụ kết quả thực hiện chính sách việc làm công theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này;

b) Thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn và trả nợ của khách hàng vay vốn bảo đảm vốn vay được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và khả năng thu hồi vốn vay;

c) Hàng quý, trước ngày 20 của tháng đầu tiên, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo kết quả cho vay theo Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08, Mẫu số 09, Mẫu số 10, Mẫu số 11 và Mẫu số 12 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện, theo dõi thi hành và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị định này trên địa bàn;

b) Hàng năm, trước ngày 25 tháng 11, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện chính sách việc làm công theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

c, Hàng năm, trước ngày 05 tháng 12, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ kết quả thực hiện chính sách việc làm công theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

d) Cập nhật thông tin về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.

5. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động cơ quan, tổ chức và cá nhân tạo việc làm cho người lao động; giám sát việc thực hiện Nghị định này.

Điều 38. Chuyển nguồn Quỹ quốc gia về việc làm thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội

Nguồn Quỹ quốc gia về việc làm đang quản lý tại Ngân hàng Chính sách xã hội được điều chỉnh, hạch toán thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người lao động đã nộp hồ sơ vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm; vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt hồ sơ vay vốn thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề, hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định hỗ trợ đào tạo nghề, quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Kinh phí trích từ tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa sử dụng hết thì trả lại ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

4. Các hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động ở khu vực nông thôn; người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân; người lao động là thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội đã được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo hợp đồng đã được ký kết.

5. Các hợp đồng đặt hàng nâng cao trình độ tay nghề, ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo hợp đồng đã được ký kết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC I
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ, MẪU GIẤY XÁC NHẬN
(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01. Giấy đề nghị hỗ trợ đào tạo nghề

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ

Kính gửi:¹

Tên tôi là: sinh ngày tháng năm ...

CCCD/CC/Hộ chiếu số: ngày cấp nơi cấp

Nơi cư trú:

Mã số² (nếu có):

Tên đơn vị³:

Ngày nhập ngũ hoặc ngày tham gia tình nguyện:

Ngày hoàn thành nghĩa vụ hoặc nhiệm vụ:

Tôi đề nghị hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

..., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI VIẾT ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

¹ Cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên.

² Ghi theo mã số quân nhân đối với bộ đội, công an hoặc mã số trong quá trình tham gia tình nguyện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng (nếu có).

³ Ghi tên đơn vị trước khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng

⁴ Chỉ ghi 01 (một) trong 04 (bốn): nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ công an hoặc hoạt động tình nguyện thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoạt động tình nguyện công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

Mẫu số 02. Giấy đề nghị hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI
THEO HỢP ĐỒNG

Kính gửi (1):

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính:

CCCD/CC/hộ chiếu số: ngày cấp: cơ quan cấp:

Đăng ký thường trú tại:

Chỗ ở hiện tại:

Đối tượng: Dân tộc thiểu số ☐ Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐

Người lao động có đất thu hồi ☐ Thân nhân của người có công với cách mạng ☐

Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự ☐

Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ công an ☐

Thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án ☐

Trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng ☐

Tôi làm đơn này kính đề nghị quý Cơ quan hỗ trợ chi phí học nghề, ngoại ngữ và các chi phí khác theo quy định tại Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày .../.../2025 của Chính phủ để tham gia đi làm việc tại nước.....

Số tiền đề nghị hỗ trợ:

Bao gồm:

- Chi phí đào tạo nghề, ngoại ngữ: đ

- Chi phí bồi dưỡng kiến thức cần thiết: đ

- Tiền ăn, ở trong thời gian học: đ

- Chi phí đi lại: đ

- Tiền làm các thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài: đ

(Hồ sơ, chứng từ kèm theo).

Hình thức nhận tiền hỗ trợ: Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Trường hợp nhận tiền hỗ trợ thông qua tài khoản ngân hàng, đề nghị chuyển tiền vào tài khoản (tên tài khoản): Số tài khoản: tại Ngân hàng:

Tôi hiểu mọi quyền lợi được hỗ trợ khi tham gia chương trình và xin cam kết chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của Nhà nước./.

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Mẫu số 03: Giấy xác nhận thân nhân người có công với cách mạng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN
THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Thông tin về thân nhân người có công với cách mạng

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính:

Nơi cư trú:

Quan hệ với người có công với cách mạng (1):

2. Thông tin về người có công với cách mạng

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính:

Thuộc diện người có công với cách mạng (2):

Số hồ sơ:

Nơi cư trú:

**Xác nhận của cơ quan có
thẩm quyền (4)**

Ông/bà:

Là thân nhân người có
công với cách mạng.

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

..., ngày ... tháng ... năm ...

**Xác nhận của người có
công (3)**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người đề nghị xác nhận
(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi quan hệ người đề nghị xác nhận với người có công với cách mạng: cha đẻ, mẹ đẻ; vợ hoặc chồng; con (con đẻ, con nuôi). Thân nhân liệt sĩ còn là người có công nuôi dưỡng liệt sĩ.

(2) Ghi rõ loại đối tượng người có công với cách mạng.

(3) Mục này không áp dụng đối với liệt sĩ, người có công đã từ trần

(4) Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền:

- Trung tâm nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh nặng và người có công xác nhận người có công với cách mạng do Trung tâm quản lý.

- Đơn vị quân đội, công an có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác nhận người có công với cách mạng do đơn vị quân đội, công an quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận người có công với cách mạng đối với những trường hợp còn lại đang thường trú tại xã.

PHỤ LỤC II

MẪU BÁO CÁO

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01. Kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

... ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công

STT	Tên dự án, hoạt động	Dự án, hoạt động áp dụng hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng					Dự án, hoạt động thực hiện các hình thức đấu thầu khác				
		Tổng số ngày làm việc	Tổng số tiền công	Số người lao động được giải quyết việc làm qua dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công			Tổng số ngày làm việc	Tổng số tiền lương	Số người lao động được giải quyết việc làm qua dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công		
				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó	
					Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo				Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1											
2											
...											
TỔNG CỘNG											

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;

- Lưu: VT ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02. Báo cáo kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công trên địa bàn xã/phường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP XÃ**

Số: ...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

... ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công trên địa bàn tỉnh/thành phố ...

STT	Tổng số dự án hoạt động	Dự án, hoạt động áp dụng hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng					Dự án, hoạt động thực hiện các hình thức đầu thầu khác				
		Tổng số ngày làm việc	Tổng số tiền công	Số người lao động được giải quyết việc làm qua dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công			Tổng số ngày làm việc	Tổng số tiền lương	Số người lao động được giải quyết việc làm qua dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công		
				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó	
					Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo				Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG CỘNG											

Nơi nhận:

- UBND tỉnh/thành phố;
- Lưu: VT ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03. Báo cáo kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công trên địa bàn tỉnh/thành phố

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...

... ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công trên địa bàn tỉnh/thành phố ...

STT	Tổng số dự án hoạt động	Dự án, hoạt động áp dụng hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng					Dự án, hoạt động thực hiện các hình thức đầu thầu khác				
		Tổng số ngày làm việc	Tổng số tiền công	Số người lao động được giải quyết việc làm qua dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công			Tổng số ngày làm việc	Tổng số tiền lương	Số người lao động được giải quyết việc làm qua dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công		
				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó	
					Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo				Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	A. Dự án, hoạt động do UBND cấp tỉnh là chủ đầu tư										
	B. Dự án, hoạt động do UBND cấp xã là chủ đầu tư										
TỔNG CỘNG											

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04. Báo cáo kết quả dự án cho vay từ nguồn ngân sách Trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội

**NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN CHO VAY TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CẤP CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

(Từ 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Việc làm)

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị	Doanh số cho vay	Số vốn tồn đọng	Tổng số	Số dự án cho vay												
					Dự án của người lao động						Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh						
					Tổng số	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Tổng số	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong án phạt tù	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Cơ sở SXKD sử dụng ít nhất hai trong số các trường hợp (13), (14), (15), (16), (17)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Tỉnh, Thành phố																
1																	
...																	
	Tổng																

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05. Báo cáo kết quả người lao động được tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn ngân sách Trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội

**NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM TỪ NGUỒN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CẤP CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

(Từ 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Việc làm)

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị	Doanh số cho vay	Số vốn tồn đọng	Tổng số	Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm													
					Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh						
					Tổng số	Lao động nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Tổng số	Lao động nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Tỉnh, Thành phố																	
1																		
...																		
	Tổng																	

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 06. Báo cáo kết quả dự án cho vay từ nguồn ngân sách địa phương uỷ thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội

**NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN CHO VAY TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG UỶ THÁC
CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

(Từ 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Việc làm)

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị	Doanh số cho vay	Số vốn tồn đọng	Tổng số	Số dự án cho vay												
					Dự án của người lao động						Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh						
					Tổng số	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Tổng số	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong án phạt tù	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Cơ sở SXKD sử dụng ít nhất hai trong số các trường hợp (13), (14), (15), (16), (17)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Tỉnh, Thành phố																
1																	
...																	
	Tổng																

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 07. Báo cáo kết quả người lao động được tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn ngân sách địa phương uỷ thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội

**NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM TỪ NGUỒN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG UỶ THÁC CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

(Từ 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Việc làm)

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị	Doanh số cho vay	Số vốn tồn đọng	Tổng số	Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm													
					Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh						
					Tổng số	Lao động nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Tổng số	Lao động nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Tỉnh, Thành phố																	
1																		
...																		
	Tổng																	

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 08. Báo cáo kết quả dự án cho vay từ nguồn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội

**NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN CHO VAY TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

(Từ 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Việc làm)

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị	Doanh số cho vay	Số vốn tồn đọng	Tổng số	Số dự án cho vay												
					Dự án của người lao động						Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh						
					Tổng số	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Tổng số	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong án phạt tù	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Cơ sở SXKD sử dụng ít nhất hai trong số các trường hợp (13), (14), (15), (16), (17)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Tỉnh, Thành phố																
1																	
...																	
	Tổng																

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 09. Báo cáo kết quả người lao động được tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội

**NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM TỪ NGUỒN
HUY ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Việc làm)

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị	Doanh số cho vay	Số vốn tồn động	Tổng số	Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm													
					Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh						
					Tổng số	Lao động nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nhịệm bắt buộc	Tổng số	Lao động nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nhịệm bắt buộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Tỉnh, Thành phố																	
1																		
...																		
	Tổng																	

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 10. Báo cáo kết quả cho vay đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội

**NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG
TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CẤP CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ 01/01/ ... đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Quản lý lao động ngoài nước)

Đơn vị: triệu đồng, người

STT	Tỉnh, Thành phố	Nguồn vốn cho vay	Doanh số cho vay	Số vốn tồn động	Số người lao động được vay vốn đi làm việc ở nước ngoài								
					Tổng số	Lao động nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Đối tượng khác	Quốc gia/vùng lãnh thổ đi làm việc theo hợp đồng			
										Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
...													
TỔNG CỘNG													

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 11: Báo cáo kết quả cho vay đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn ngân sách địa phương uỷ thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội

**NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG
TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG UỶ THÁC CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ 01/01/ ... đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Quản lý lao động ngoài nước)

Đơn vị: triệu đồng, người

STT	Tỉnh, Thành phố	Nguồn vốn cho vay	Doanh số cho vay	Số vốn tồn động	Số người lao động được vay vốn đi làm việc ở nước ngoài								
					Tổng số	Lao động nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Đối tượng khác	Quốc gia/vùng lãnh thổ đi làm việc theo hợp đồng			
										Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
...													
TỔNG CỘNG													

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 12: Báo cáo kết quả cho vay đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội

**NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG
TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

(Từ 01/01/ ... đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Quản lý lao động ngoài nước)

Đơn vị: triệu đồng, người

STT	Tỉnh, Thành phố	Nguồn vốn cho vay	Doanh số cho vay	Số vốn tồn động	Số người lao động được vay vốn đi làm việc ở nước ngoài								
					Tổng số	Lao động nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Đối tượng khác	Quốc gia/vùng lãnh thổ đi làm việc theo hợp đồng			
										Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
...													
TỔNG CỘNG													

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)